

Số: /SNV-CCVC
V/v hướng dẫn bổ sung về đánh giá, chấm
điểm, xếp loại chất lượng hằng tháng đối
với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn
vị; Chủ tịch UBND cấp xã

Tuyên Quang, ngày tháng 7 năm 2026

Kính gửi:

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân xã, phường.

Thực hiện Thông báo số 94/TB-UBND ngày 08/5/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh kết luận phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh tháng 4/2026¹;

Theo đề xuất của Sở Y tế, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và môi trường², Sở Nội vụ tổng hợp, hướng dẫn bổ sung về đánh giá, chấm điểm hằng tháng đối với Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện công tác khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân (theo Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

a) Đối tượng đánh giá

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Cách đánh giá, chấm điểm

(1) Về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện:

Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ được giao³. Kế

¹ “Sở Y tế phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tham mưu ban hành kế hoạch tổ chức khám, chữa bệnh cho người dân (trên cơ sở nguồn lực thực hiện cần xác định đối tượng được khám, chữa bệnh theo các thứ tự ưu tiên như sau: Xã biên giới, hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình chính sách, sau đó đến các đối tượng khác; đồng thời phải giao tiến độ thực hiện hằng tháng cho các xã, phường để bảo đảm hoàn thành việc khám, chữa bệnh cho các đối tượng ưu tiên hoàn thành trước ngày 31/12/2026)”

² Công văn số 3825/SYT-TCCB ngày 08/7/2026 của Sở Y tế về việc đề xuất nội dung tiêu chí đánh giá, xếp loại hằng tháng theo Thông báo số 94/TB-UBND ngày 08/5/2026 của UBND tỉnh; Công văn số 3924/SXD-QHKT ngày 15/7/2026 đề xuất nội dung hướng dẫn, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch UBND xã, phường; Công văn số 5841/STC-GCS ngày 14/7/2026 về việc đề xuất nội dung tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng đối với người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; Chủ tịch UBND xã, phường; Công văn số 4854/SNNMT-TCCB ngày 15/7/2026 về việc đề xuất nội dung hướng dẫn đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng đối với Chủ tịch UBND xã, phường.

³ Theo quy định tại khoản 14, khoản 16 mục VI Kế hoạch số 236/KH-UBND:

hoạch của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường phải cụ thể hóa các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 236/KH-UBND; xác định rõ đối tượng thực hiện, số lượng đối tượng thuộc phạm vi quản lý, chỉ tiêu thực hiện hằng năm (từ năm 2026 trở đi), tiến độ thực hiện theo từng tháng, trách nhiệm của các bộ phận, đơn vị trực thuộc và nguồn kinh phí thực hiện. Đối với nhiệm vụ tổ chức khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân, các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm rà soát, thống kê, lập danh sách đối tượng thuộc phạm vi quản lý hoặc cư trú trên địa bàn để xây dựng kế hoạch tổ chức khám sức khỏe phù hợp.

Kế hoạch phải xác định cụ thể tổng số đối tượng phải thực hiện khám trong năm và tiến độ thực hiện theo từng tháng để theo dõi, đôn đốc việc triển khai. Kết quả thực hiện hằng tháng được đánh giá trên cơ sở tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường. Trường hợp không ban hành kế hoạch hoặc kế hoạch không xác định cụ thể tổng số đối tượng phải thực hiện khám trong năm thì không có cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hằng tháng và chấm 0 điểm đối với tiêu chí này (vì không có cơ sở chấm điểm theo nội dung (2)).

(2) Về kết quả thực hiện công tác khám, chữa bệnh cho người dân: Tổng điểm 03 điểm

- Tiêu chí đánh giá: Kết quả thực hiện khám sức khỏe được xác định theo số lượng đối tượng đã được khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí theo Kế hoạch năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường.

- Công thức tính: Điểm = (Kết quả thực hiện lũy kế đến thời điểm đánh giá/ Kế hoạch năm) $\times$ 3 điểm.

Ví dụ 1: Theo Kế hoạch năm 2026, xã A phải khám sức khỏe cho 5.000 người.

Kết quả thực hiện lũy kế đến tháng 6 được: 800 người.

Điểm tiêu chí: $800/5.000 \times 3 = 0,5$ điểm.

Ví dụ 2: Theo Kế hoạch năm 2026, cơ quan B phải tổ chức khám sức khỏe cho 400 người.

Kết quả thực hiện lũy kế đến tháng 9 được: 200 người.

Điểm tiêu chí: $200/400 \times 3 = 1,5$ điểm.

Ví dụ 3: Kế hoạch đơn vị C phải hoàn thành khám sức khỏe cho 5.000 người.

Kết quả thực hiện lũy kế đến tháng 10 được 5.500 người.

Điểm tiêu chí: $5.500/5.000 \times 3 = 3,3$ điểm.

Tuy nhiên, điểm tối đa của tiêu chí là 3 điểm nên được tính 3 điểm.

“14. Ủy ban nhân dân xã, phường: Căn cứ kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện tại địa phương; xác định rõ lộ trình, tiến độ, nhiệm vụ và trách nhiệm của từng bộ phận, đơn vị liên quan, đảm bảo triển khai đồng bộ, hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương...”

16. Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí và tổ chức triển khai khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và các đối tượng thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật từ năm 2026 trở đi...”

Đối với kỳ đánh giá tháng 7/2026, trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ban hành kế hoạch nhưng chưa có kết quả thực hiện sẽ được tính 50% số điểm cho việc ban hành kế hoạch. Từ những tháng tiếp theo, điểm đánh giá được tính trên cơ sở lũy kế kết quả thực hiện đến thời điểm đánh giá so với kế hoạch như hướng dẫn tại tiết (2) điểm b khoản 1 nêu trên.

(3) Tài liệu minh chứng: Kế hoạch triển khai thực hiện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, Ủy ban nhân dân xã, phường; báo cáo kết quả thực hiện hằng tháng; danh sách đối tượng thuộc phạm vi quản lý hoặc cư trú trên địa bàn; biểu tổng hợp số người đã được khám sức khỏe; các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Kết quả thực hiện nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn

a) Đối tượng đánh giá

- Giám đốc Sở Xây dựng; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và khu kinh tế tỉnh Tuyên Quang;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường.

b) Cách đánh giá, chấm điểm

Điểm đánh giá = Tỷ lệ % hoàn thành các mốc công việc theo kế hoạch, tiến độ do cơ quan tổ chức lập quy hoạch ban hành x điểm tối đa (01 điểm)

Trong đó: Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ quy hoạch đô thị và nông thôn được thực hiện trên cơ sở kế hoạch, tiến độ tổ chức lập quy hoạch do cơ quan tổ chức lập quy hoạch ban hành theo quy định tại khoản 5⁴ Điều 4 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ.

Kế hoạch, tiến độ là căn cứ xác định các mốc công việc phải hoàn thành trong từng giai đoạn của quá trình lập quy hoạch. Trường hợp có điều chỉnh kế hoạch, tiến độ thì việc đánh giá được thực hiện theo kế hoạch, tiến độ đã điều chỉnh, với điều kiện việc điều chỉnh được thực hiện theo đúng quy định tại khoản 5 Điều 4 Nghị định số 178/2025/NĐ-CP (*bảo đảm luận cứ đầy đủ lý do, sự cần thiết và các yếu tố tác động*).

Trường hợp kế hoạch được điều chỉnh thì việc điều chỉnh phải bảo đảm đúng quy định pháp luật như đã nêu tại điểm b khoản này. Đối với trường hợp chậm tiến độ do nguyên nhân khách quan, không thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức lập quy hoạch thì không tính vào kết quả đánh giá (*không bị trừ điểm/hạ loại*). Tuy nhiên, nguyên nhân khách quan phải được xác định rõ trên cơ sở hồ sơ, tài liệu chứng minh hoặc có văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Các cơ quan, đơn vị không được giao nhiệm vụ thì không chấm điểm tiêu chí này.

c) Tài liệu minh chứng: Kế hoạch; báo cáo; các tài liệu liên quan khác.

⁴ “5. Trước khi lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch đô thị và nông thôn, cơ quan tổ chức lập quy hoạch có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, tiến độ cụ thể bao gồm thời gian lựa chọn tổ chức tư vấn, báo cáo, xin ý kiến về quy hoạch và thời gian lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch đô thị và nông thôn bảo đảm đáp ứng yêu cầu quản lý, phát triển và tính khả thi. Việc điều chỉnh kế hoạch, tiến độ phải bảo đảm luận cứ đầy đủ lý do, sự cần thiết và các yếu tố tác động đến việc tổ chức lập quy hoạch đô thị và nông thôn”.

3. Kết quả giải quyết các công trình, dự án tồn đọng, kéo dài sử dụng vốn ngân sách nhà nước (NSNN); xử lý các dự án có vốn ngoài ngân sách tồn đọng, kéo dài trên hệ thống theo dõi 751

a) Đối tượng đánh giá

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Cách đánh giá, chấm điểm

(1) Thực hiện nhiệm vụ giải quyết các công trình, dự án tồn đọng, kéo dài sử dụng vốn NSNN (01 điểm):

Căn cứ tỷ lệ nhiệm vụ được thực hiện trên cơ sở danh mục và các mốc thời gian đã được UBND tỉnh giao tại Thông báo số 86/TB-UBND ngày 26/4/2026 và Văn bản số 4930/UBND-QHĐTXD ngày 30/6/2026 kết quả giải quyết dựa trên kế hoạch và cam kết của chủ đầu tư với UBND tỉnh để đánh giá, chấm điểm.

- Tỷ lệ hoàn thành đạt dưới 25%: 0 điểm;
- Tỷ lệ hoàn thành đạt từ 25% đến dưới 50%: 0,25 điểm;
- Tỷ lệ hoàn thành đạt từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm;
- Tỷ lệ hoàn thành đạt từ 75% đến dưới 100%: 0,75 điểm;
- Tỷ lệ hoàn thành đạt 100%: 01 điểm.

- Trường hợp không báo cáo định kỳ hằng tháng theo Văn bản số 4930/UBND-QHĐTXD ngày 30/6/2026 của UBND tỉnh: Trừ 0,2 điểm; không hoàn thành theo mốc thời gian, đường găng tiến độ giải quyết theo kế hoạch đã cam kết: Trừ tiếp 0,3 điểm.

- Tài liệu kiểm chứng: Kết quả thực hiện, Tài liệu kiểm chứng chấm điểm theo 03 Nhóm: (1) Nhóm các công trình, dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán: Biên bản, Báo cáo (hoặc Quyết định) phê duyệt quyết toán của cấp có thẩm quyền; (2) Nhóm các công trình, dự án dở dang chưa hoàn thành: Quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án, chủ trương dừng thực hiện dự án của cấp có thẩm quyền và kết quả triển khai tổ chức thực hiện của chủ đầu tư theo phương án tháo gỡ của Tổ công tác theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của tỉnh; (3) Nhóm các công trình, dự án vướng mắc về cơ chế, chính sách, pháp lý và kiến nghị biện pháp tháo gỡ: Ý kiến (hoặc chủ trương) của cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định và kết quả triển khai tổ chức thực hiện của chủ đầu tư theo chủ trương tháo gỡ của cấp thẩm quyền và Tổ công tác theo Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 08/6/2026 của tỉnh.

(2) Thực hiện xử lý các dự án có vốn ngoài ngân sách tồn đọng, kéo dài trên hệ thống theo dõi 751 (01 điểm)

- Đối với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.

Căn cứ đánh giá là tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong tháng để tham mưu, xử lý.

- + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt dưới 25%: 0 điểm.
- + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt từ 25% đến dưới 50%: 0,25 điểm;
- + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm;
- + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt từ 75% đến dưới 100%: 0,75 điểm;
- + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt 100%: 01 điểm.
- *Đối với Chủ tịch UBND xã, phường*

Căn cứ đánh giá là tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao trong tháng; tiếp nhận ý kiến của các sở, ngành và nhà đầu tư để tham mưu, xử lý.

- + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt dưới 25%: 0 điểm.
 - + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt từ 25% đến dưới 50%: 0,25 điểm;
 - + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt từ 50% đến dưới 75%: 0,5 điểm;
 - + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt từ 75% đến dưới 100%: 0,75 điểm;
 - + Tỷ lệ nhiệm vụ hoàn thành, đúng thời hạn đạt 100%: 01 điểm.
- Các cơ quan, đơn vị không được giao nhiệm vụ thì không chấm điểm tiêu chí này.

c) Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo, kết quả thực hiện, đề xuất phương án xử lý vướng mắc đối với các dự án tồn đọng, kéo dài hàng tháng.

4. Kết quả thực hiện phương án xử lý cơ sở nhà, đất dôi dư

a) Đối tượng đánh giá

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Cách đánh giá, chấm điểm

Tổng điểm đánh giá của tiêu chí: 01 điểm.

Điểm đánh giá là kết quả thực hiện xử lý số lượng các cơ sở nhà, đất dôi dư.

- Hoàn thành xử lý, bàn giao 100% cơ sở nhà, đất: 01 điểm.
- Còn từ 01 - 05 cơ sở nhà, đất chưa hoàn thành xử lý, bàn giao: Trừ 0,5 điểm.
- Còn từ 06 - 10 cơ sở nhà, đất chưa hoàn thành xử lý, bàn giao: Trừ 0,75 điểm.
- Còn trên 10 cơ sở nhà, đất chưa hoàn thành xử lý, bàn giao: Trừ 01 điểm.

Các cơ quan, đơn vị không được giao nhiệm vụ thì không chấm điểm tiêu chí này.

c) Tài liệu kiểm chứng: Kế hoạch/Phương án xử lý; quyết định xử lý; biên bản bàn giao; Báo cáo kết quả xử lý các cơ sở nhà, đất dôi dư và các tài liệu khác có liên quan.

5. Kết quả giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp

a) Đối tượng đánh giá

- Người đứng đầu cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Cách đánh giá, chấm điểm

Tổng điểm tối đa của tiêu chí: 01 điểm, là tổng điểm của các tiêu chí thành phần: (1) Tiếp nhận và tổ chức xử lý kiến nghị; (2) Tiến độ giải quyết; (3) Chất lượng giải quyết. Trong đó:

- Tiếp nhận và tổ chức xử lý kiến nghị (0,2 điểm): 100% ý kiến, kiến nghị do UBND tỉnh hoặc Sở Tài chính, doanh nghiệp chuyển được tiếp nhận, phân công xử lý (0,1 điểm); Báo cáo đầy đủ, đúng thời hạn theo yêu cầu của UBND tỉnh, Sở Tài chính (0,1 điểm). Không tiếp nhận hoặc để thất lạc hồ sơ (0 điểm); Chậm hoặc không báo cáo (0 điểm).

- Tiến độ giải quyết (0,3 điểm): 100% các ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền trả lời được hoàn thành đúng hoặc trước hạn (0,3 điểm); trường hợp chưa giải quyết xong nhưng có văn bản báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài chính) trước khi hết hạn, nêu rõ lý do, nguyên nhân, giải pháp và thời gian hoàn thành (0,2 điểm); không trả lời ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp mà không có lý do chính đáng (0 điểm); không báo cáo, tự ý kéo dài thời gian (0 điểm).

- Chất lượng giải quyết (0,5 điểm): Trả lời đầy đủ, đúng trọng tâm, đúng các nội dung doanh nghiệp kiến nghị; có biện pháp, lộ trình hoặc thời gian thực hiện (0,25 điểm); kiến nghị được giải quyết dứt điểm hoặc doanh nghiệp đồng thuận với phương án xử lý; không phát sinh khiếu nại, kiến nghị lặp lại cùng nội dung do lỗi chủ quan của cơ quan giải quyết (0,25 điểm); trả lời thiếu nội dung, không đúng trọng tâm (0 điểm); không giải quyết dứt điểm hoặc để phát sinh kiến nghị lặp lại do xử lý không đầy đủ (0 điểm).

Các cơ quan, đơn vị không được giao nhiệm vụ thì không chấm điểm tiêu chí này.

c) Tài liệu kiểm chứng: Văn bản trả lời/Báo cáo tiến độ, kết quả giải quyết ý kiến, kiến nghị của doanh nghiệp.

6. Hoàn thành cơ sở dữ liệu đất đai

a) Đối tượng đánh giá: Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường.

b) Cách đánh giá, chấm điểm

Điểm tối đa của tiêu chí: 02 điểm, gồm tổng điểm của từng tiêu chí thành phần, gồm:

(1) Đánh giá mức độ hoàn thành dữ liệu đã đồng bộ của thửa đất Nhóm 2 (chưa “đúng-đủ-sạch-sống”) lên thửa đất Nhóm 1 (đảm bảo tiêu chí “đúng-đủ-sạch-sống”): Theo chỉ tiêu giao hàng tháng của Sở Nông nghiệp và Môi trường (*Sở Nông nghiệp và Môi trường giao cho các xã phường trên cơ sở chỉ tiêu Trung ương giao cho tỉnh*).

- Bằng hoặc trên mức bình quân hằng tháng đạt 1,0 điểm. Trường hợp xã, phường đã hoàn thành thì tính 1,0 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 25% đạt 0,75 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 50% đạt 0,5 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 75% đạt 0,25 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 100% đạt 0 điểm.

(2) Đánh giá mức độ hoàn thành dữ liệu thửa đất Nhóm 3 (chưa xây dựng cơ sở dữ liệu) lên thửa đất Nhóm 1 (đảm bảo tiêu chí “đúng-đủ-sạch-sống”) và thửa đất Nhóm 2 (chưa “đúng-đủ-sạch-sống”): Tính chia bình quân khối lượng thửa đất thực tế chưa xây dựng cơ sở dữ liệu còn lại của từng xã, phường cho 07 tháng (tính từ tháng 6 đến tháng 12 năm 2026). Mốc so sánh là bình quân khối lượng hằng tháng của từng địa phương.

- Bằng hoặc trên mức bình quân hằng tháng đạt 1,0 điểm. Trường hợp xã, phường đã hoàn thành thì tính 1,0 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 25% đạt 0,75 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 50% đạt 0,50 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 75% đạt 0,25 điểm.

- Thấp hơn mức bình quân hằng tháng 100% đạt 0 điểm.

Định kỳ, trên cơ sở so sánh giữa tổng điểm chỉ tiêu của xã, phường và mốc điểm đánh giá để phân loại mức độ thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai Quốc gia gồm: Xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia rất tốt; xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia tốt; xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia trung bình và xây dựng Cơ sở dữ liệu Quốc gia chưa tốt.

Trường hợp do nguyên nhân khách quan mà không đạt được chỉ tiêu giao do phải tập trung lực lượng để khắc phục các tình huống bất khả kháng, những nhiệm vụ cấp thiết (ví dụ tập trung phòng chống thiên tai, dịch bệnh...) thì xã, phường có báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét đánh giá.

Ngoài ra còn đánh giá bổ sung thêm các nội dung:

- Xã, phường có báo cáo theo quy định (*quy định tại Kế hoạch số 174/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh và quy định tại các văn bản chỉ đạo của Ban Chỉ đạo số 1214, văn bản của cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo*).

- Chất lượng báo cáo.

c) Tài liệu kiểm chứng: Kết quả trên hệ thống phần mềm quản lý đất đai; Báo cáo của Ủy ban nhân dân xã, phường hằng tháng và các tài liệu khác có liên quan để đánh giá.

(có biểu chi tiết gửi kèm)

Trên đây là nội dung hướng dẫn, điều chỉnh một số nội dung đánh giá, xếp loại chất lượng hằng tháng đối với Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (*thực hiện đánh giá từ tháng 7/2026*); các nội dung khác thực hiện như nội dung hướng dẫn tại Công văn số 1706/SNV-CCVC ngày 16/5/2026 của Sở Nội vụ.

Sở Nội vụ đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện đảm bảo nội dung, tiến độ, thời gian theo quy định. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc cần hỗ trợ liên quan đến các nội dung nêu trên, đề nghị liên hệ với bà Trình Thị Thu Thủy, Chuyên viên Phòng Tổ chức cán bộ, Sở Y tế (*số điện thoại 0978 975 885*); ông Nguyễn Văn Quý, Trưởng phòng Đo đạc và Quy hoạch đất đai thuộc Chi cục Quản lý đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường (*số điện thoại: 0915033783*) hoặc ông Trương Tiến Hoàng, Chuyên viên Phòng Đo đạc và Quy hoạch đất đai thuộc Chi cục Quản lý đất đai, Sở Nông nghiệp và Môi trường (*số điện thoại: 0838722899*); ông Phạm Tiến Tài, Phó Trưởng phòng Quy hoạch kiến trúc, Sở Xây dựng (*số điện thoại 0989799289*); bà Ngô Phương Thảo, Phó Trưởng phòng Giá công sản, Sở Tài chính (*số điện thoại 0984 030 851*) để được hướng dẫn, giải đáp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh (báo cáo);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Giám đốc, Phó Giám đốc Sở;
- Phòng Chính quyền địa phương;
- Phòng Văn thư - Lưu trữ;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, CCVC.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Văn Đạt